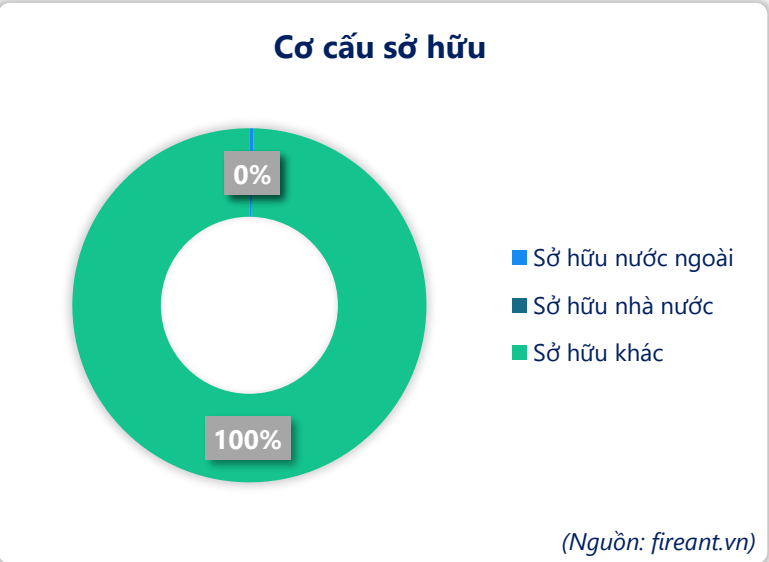
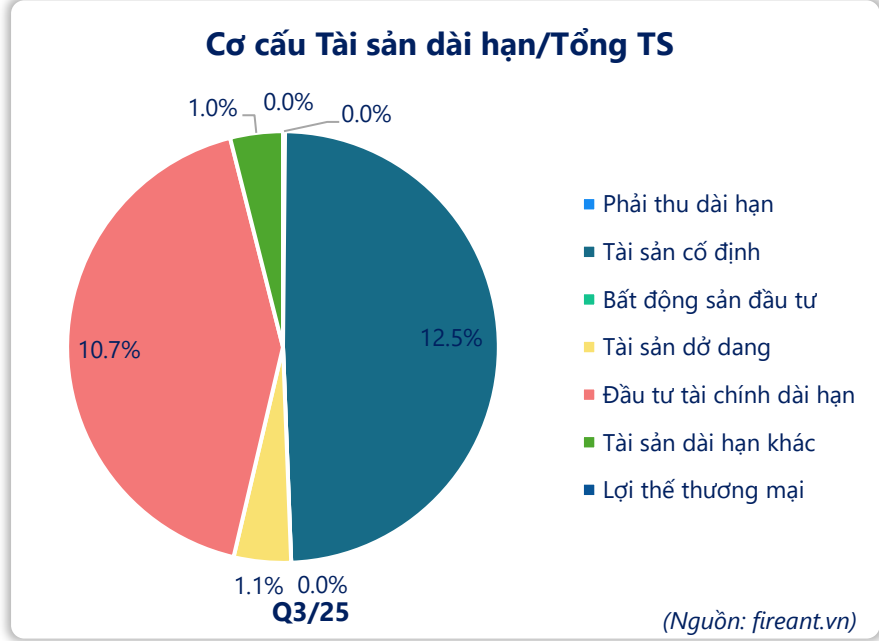
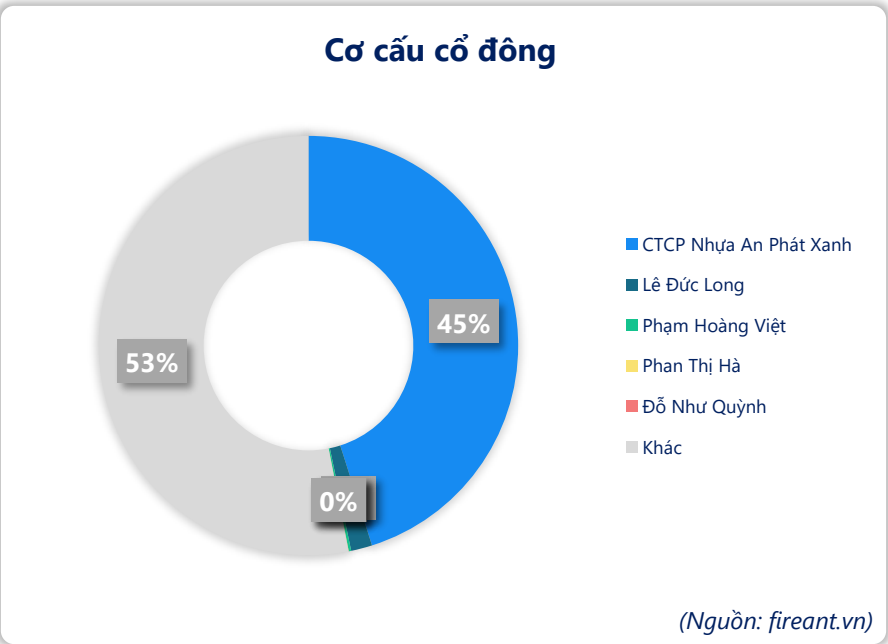
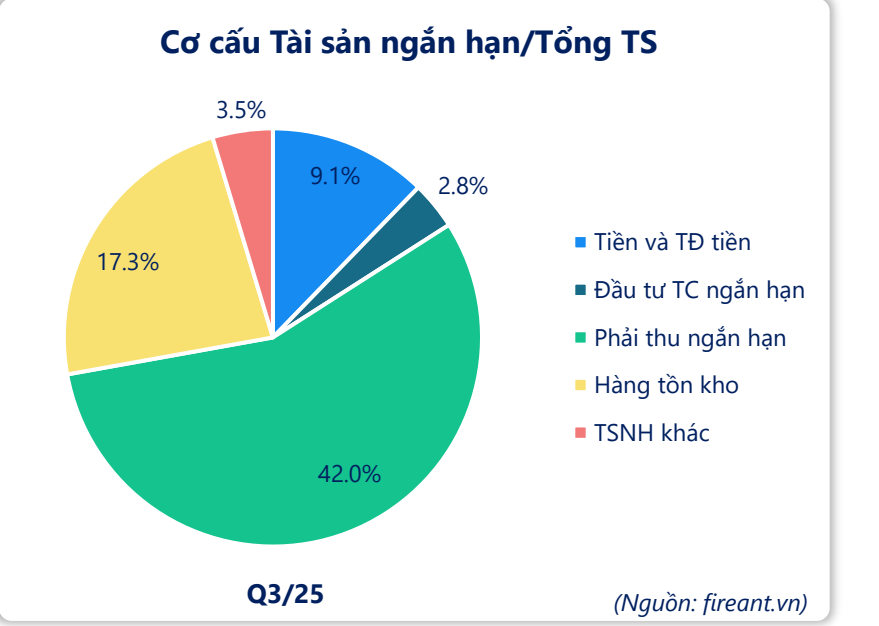
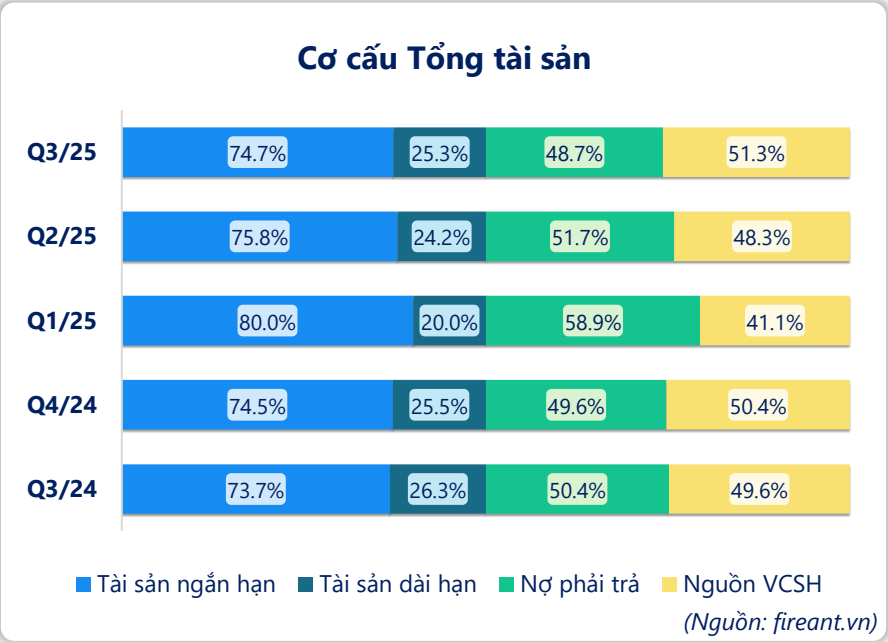


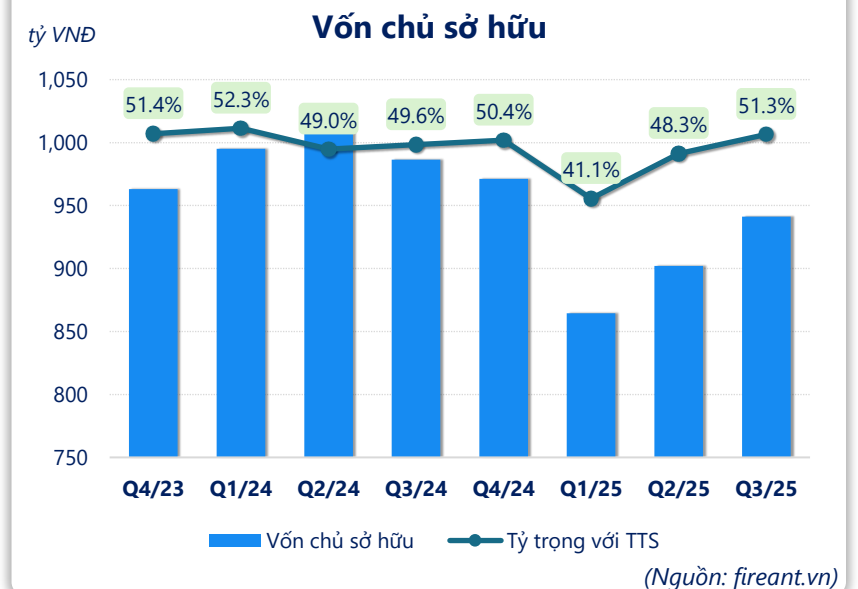
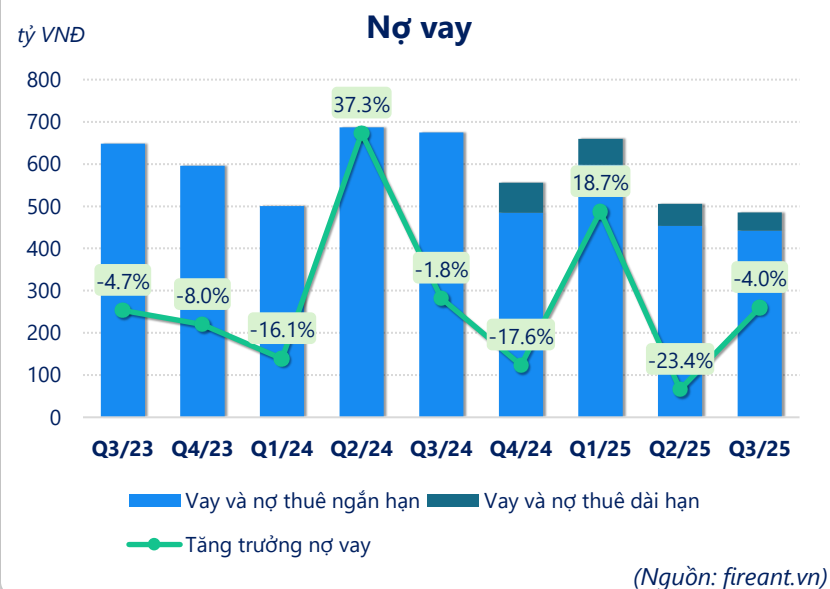
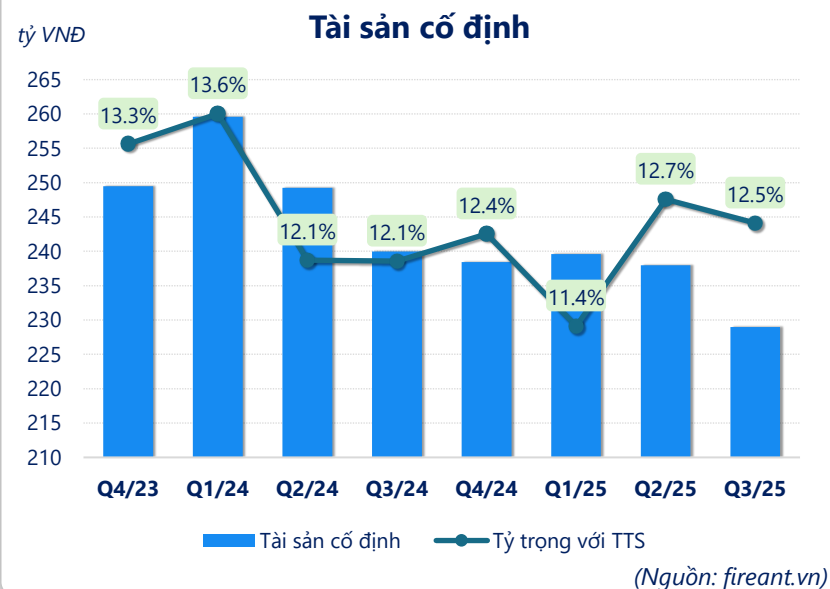
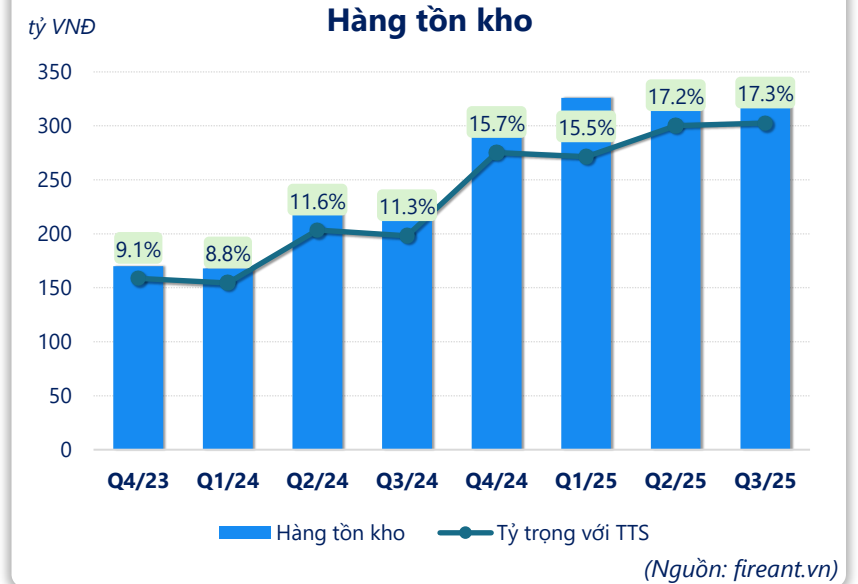
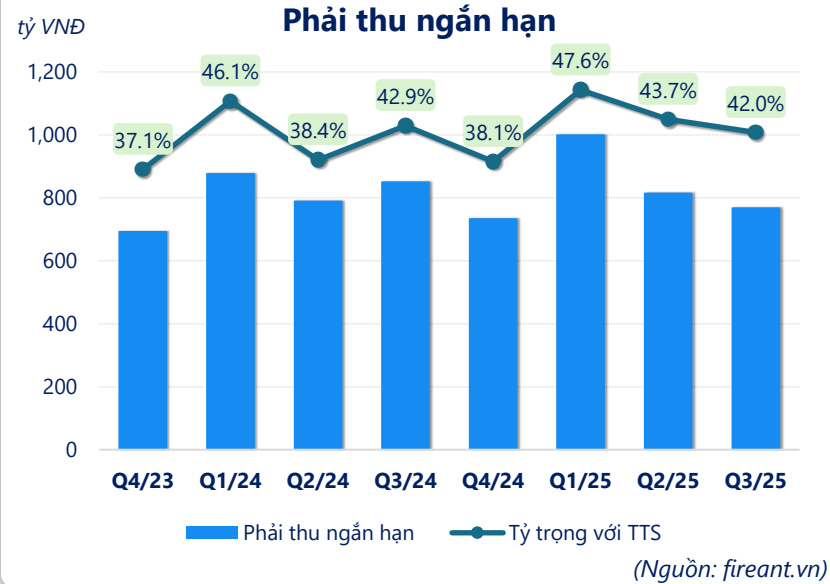
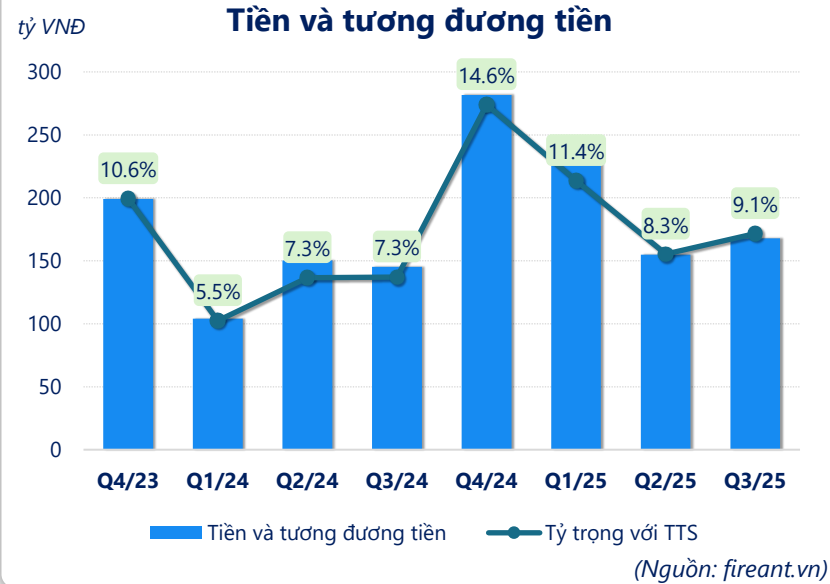
Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		4,730
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,870
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,640
SL cổ phiếu LH		73,663,016
KLGD BQ 20 phiên (CP)		259,010
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		348
P/E		4.6
EPS		1,028

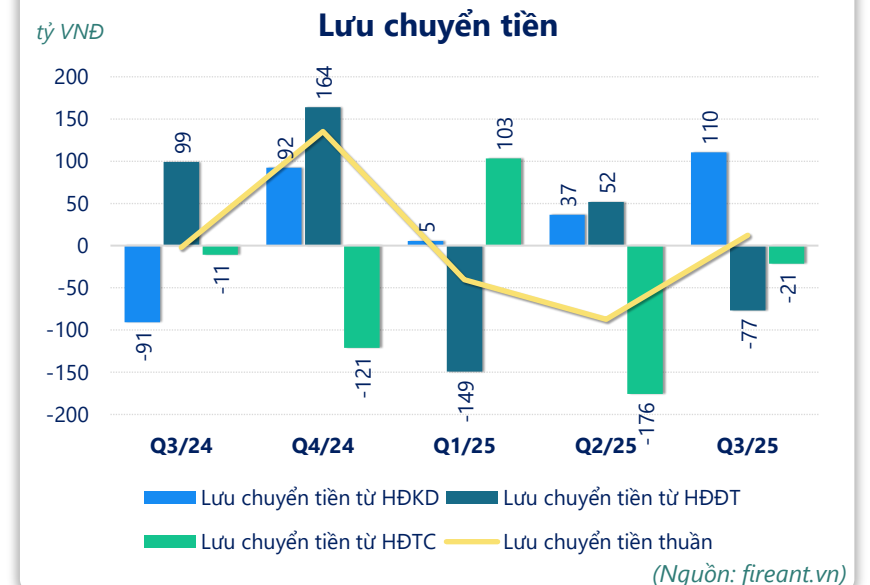
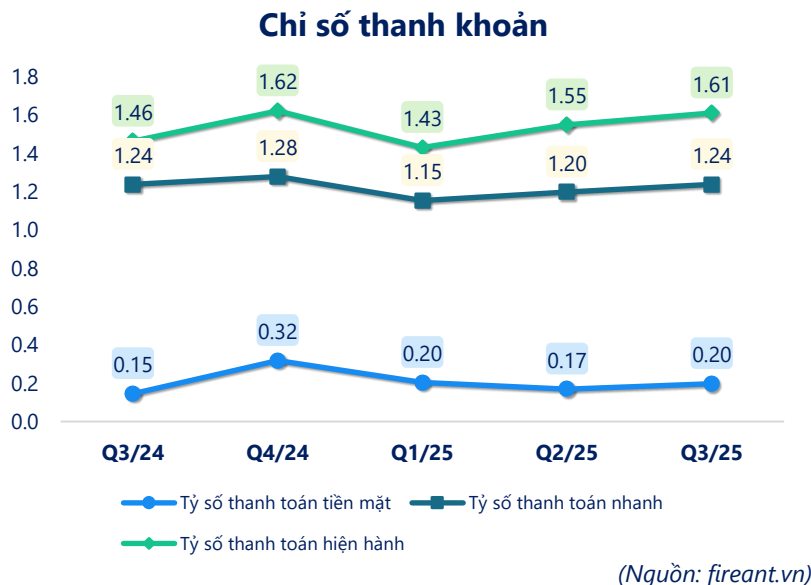
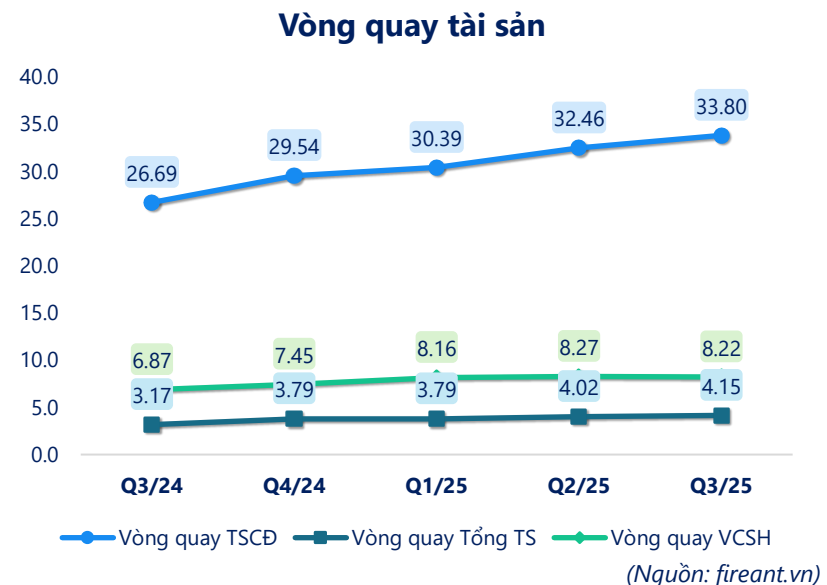
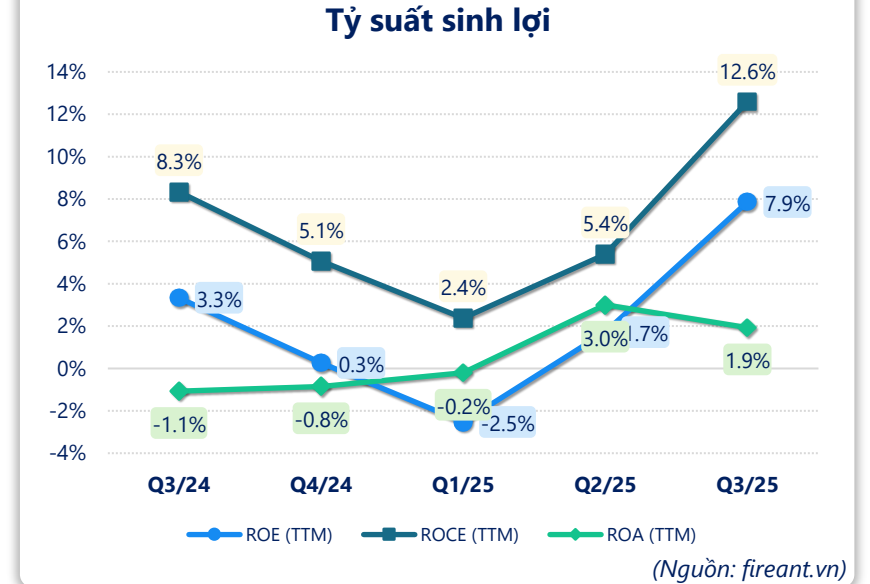
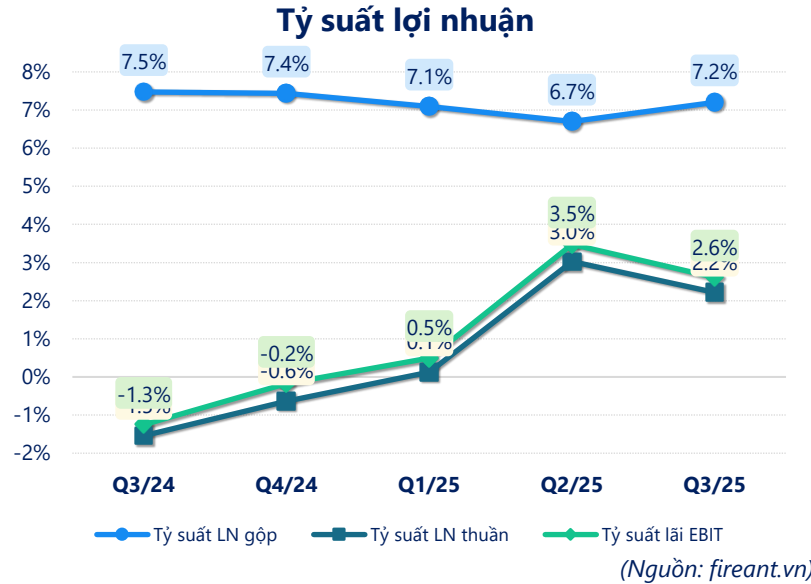
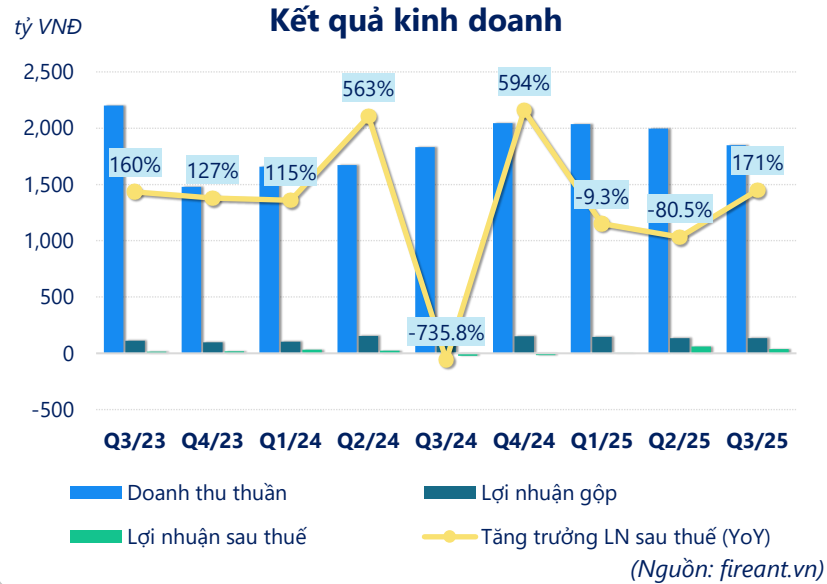
	YTD	1T	3T	6T
HII	13.4%	0.2%	12.9%	9.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%



CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,835	1,928	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	1,370	1,436	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	168	282	-40.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.6	50.6	0.0%
Phải thu ngắn hạn	770	735	4.8%
Hàng tồn kho	317	303	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	64.0	65.2	-1.9%
Tài sản dài hạn	465	492	-5.5%
Phải thu dài hạn	0.70	0.88	-19.8%
Tài sản cố định	229	238	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.9	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	197	234	-15.8%
Tài sản dài hạn khác	18.3	18.8	-2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	893	956	-6.6%
Nợ ngắn hạn	850	885	-3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	442	484	-8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	324	328	-1.2%
Nợ dài hạn	43.2	71.4	-39.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.9	71.2	-39.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	941	972	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	941	972	-3.2%
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,832	2,044	2,036	1,996	1,849
Giá vốn hàng bán	1,695	1,892	1,892	1,862	1,716
Lợi nhuận gộp	137	152	144	134	133
Doanh thu HĐTC	7.08	18.6	11.9	7.57	6.12
Chi phí TC	6.16	11.5	41.2	-23.0	6.61
Chi phí lãi vay	5.52	9.48	6.06	8.56	6.07
LN trong công ty LKLD	-38.6	-21.1	1.26	4.89	2.71
Chi phí bán hàng	108	123	94.6	89.4	75.5
Chi phí QLDN	19.9	28.2	19.3	19.3	19.0
LN thuần từ HĐKD	-28.2	-13.0	2.50	60.4	40.9
Lợi nhuận khác	-0.23	-0.09	1.59	0.41	1.25
LN trước thuế	-28.5	-13.1	4.09	60.8	42.2
Lợi nhuận sau thuế	-21.2	-16.0	1.21	59.1	37.0
LNST của CĐ cty mẹ	-22.4	-16.1	-4.18	59.1	36.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-90.6	92.4	5.46	36.7	110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	99.1	164	-149	51.6	-76.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-121	103	-176	-21.4
Tiền đầu kỳ	150	145	282	240	155
Lưu chuyển tiền thuần	-2.18	135	-40.4	-87.3	12.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.69	1.23	-1.67	2.38	0.84
Tiền cuối kỳ	145	282	240	155	168

(Nguồn: fireant.vn)